

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----&-----

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ 2 - NĂM 2017

Đơn vị báo cáo: *Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng*
Nơi nhận báo cáo:*LK CK Nhà nước*.....

Tổng công ty vận tải thủy PETROLIMEX

Công ty CP Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	11	100		17,415,199,109	14,506,539,219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	110		7,410,300,665	6,328,905,826
1. Tiền	1111	111	V.1	2,410,300,665	2,828,905,826
2. Các khoản tương đương tiền	1112	112		5,000,000,000	3,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	120		6,500,000,000	6,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	1121	121	V.2.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	1122	122	V.2.a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1123	123	V.2.b1	6,500,000,000	6,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	113	130		3,491,530,913	1,666,736,747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1131	131	V.3.a	3,377,499,511	1,640,584,324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1132	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1133	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	1134	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1135	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	1136	136	V.4.a	114,031,402	26,152,423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	1137	137	V.4.a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	1138	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	114	140	V.7	13,367,531	10,896,646
1. Hàng tồn kho	1141	141		13,367,531	10,896,646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	1142	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	115	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1151	151	V.13.a		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1152	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1153	153	V.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1154	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	1155	155	V.14.a		
B. Tài sản dài hạn	12	200		22,986,317,621	24,499,331,389
I. Các khoản phải thu dài hạn	121	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1211	211	V.3.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	1212	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	1213	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	1214	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	1215	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	1216	216	V.4.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	1217	219	V.4.b		
II. Tài sản cố định	122	220		15,209,882,073	16,472,149,485

1. Tài sản cố định hữu hình	1221	221	V.9	15,209,882,073	16,472,149,485
- Nguyên giá	12211	222		41,191,887,619	41,191,887,619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12212	223		(25,982,005,546)	(24,719,738,134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1222	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	12221	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12222	226			
3. Tài sản cố định vô hình	1223	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	12231	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	12232	229			
III. Bất động sản đầu tư	123	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	1231	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	1232	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	124	240	V.8	405,354,546	405,354,546
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	1241	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1242	242		405,354,546	405,354,546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	125	250		7,000,000,000	7,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	1251	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1252	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1253	253	V.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	1254	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1255	255	V.2.b2	7,000,000,000	7,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	126	260		371,081,002	621,827,358
1. Chi phí trả trước dài hạn	1261	261	V.13.b	371,081,002	621,827,358
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1262	262	V.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1263	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	1264	268	V.14.b		
5. Lợi thế thương mại	1265	269	V.13.c		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	1	270		40,401,516,730	39,005,870,608
C. Nợ phải trả	21	300		6,582,779,915	3,217,538,969
I. Nợ ngắn hạn	211	310		6,576,779,915	3,206,538,969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	21101	311	V.16.a	2,618,107,608	105,490,939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21102	312		88,540,876	59,022,293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21103	313	V.17.a	551,051,823	739,200,041
4. Phải trả người lao động	21104	314		401,337,396	1,816,289,530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21105	315	V.18.a	791,600,552	180,616,856
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21106	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	21107	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21108	318	V.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	21109	319	V.19.a	1,616,809,932	257,286,582
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21110	320	V.15.a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21111	321	V.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21112	322		509,331,728	48,632,728
13. Quỹ bình ổn giá	21113	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	21114	324			
II. Nợ dài hạn	212	330		6,000,000	11,000,000

1. Phải trả người bán dài hạn	2121	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2122	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	2123	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	2124	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	2125	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2126	336	V.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	2127	337	V.19.b	6,000,000	11,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2128	338	V.15.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	2129	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	2130	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2131	341	V.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	2132	342	V.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2133	343			
D. Vốn chủ sở hữu	22	400		33,818,736,815	35,788,331,639
I. Vốn chủ sở hữu	221	410	V.25	33,818,736,815	35,788,331,639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	22101	411		24,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	221011N	411a		24,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	221012N	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	22102	412		3,881,400,000	3,881,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	22103	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	22104	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	22105	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	22106	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22107	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	22108	418		5,117,071,639	4,920,767,218
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	22109	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22110	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22111	421		820,265,176	2,986,164,421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	221111N	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	221112N	421b		820,265,176	2,986,164,421
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	22112	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22113	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	222	430	V.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	2221	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2222	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	2	440		40,401,516,730	39,005,870,608

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Mạnh Cường
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CỬA CÀM
HẢI PHÒNG
QUẬN T. P. HẢI PHÒNG

Nguyễn Mạnh Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 - Năm 2017

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2111	01	VI.1	5,678,107,399	11,846,423,032	29,074,721,102	20,804,169,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2112	02	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	2113	10		5,678,107,399	11,846,423,032	29,074,721,102	20,804,169,086
4. Giá vốn hàng bán	2114	11	VI.3	5,017,484,093	10,064,026,469	26,523,768,527	17,077,626,236
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	2115	20		660,623,306	1,782,396,563	2,550,952,575	3,726,542,850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2116	21	VI.4	349,416,989	250,172,515	558,455,468	500,377,627
7. Chi phí tài chính	2117	22	VI.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2117N	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2118	24					
9. Chi phí bán hàng	2119	25	VI.8				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2120	26	VI.8	623,373,468	1,121,337,841	2,086,750,211	2,386,223,247
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	2121	30		386,666,827	911,231,237	1,022,657,832	1,840,697,230
12. Thu nhập khác	2122	31	VI.6			2,673,637	2,726,364
13. Chi phí khác	2123	32	VI.7				
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2124	40		0	0	2,673,637	2,726,364
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	2125	50		386,666,827	911,231,237	1,025,331,469	1,843,423,594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2126	51	VI.10	77,333,365	182,246,247	205,066,293	368,684,718
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2127	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	2128	60		309,333,462	728,984,990	820,265,176	1,474,738,876
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	2129	61					
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	2130	62		309,333,462	728,984,990	820,265,176	1,474,738,876
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2131	70		129	304	342	614
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2132	71					

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

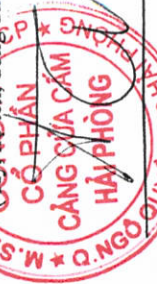
Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 -2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	11	01		820,265,176	1,843,423,594
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	211	02		1,262,267,412	1,482,205,556
- Các khoản dự phòng	212	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	213	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	214	05		(558,455,468)	(500,377,627)
- Chi phí lãi vay	215	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	216	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21	08		1,524,077,120	2,825,251,523
- Tăng, giảm các khoản phải thu	331	09		(1,824,794,166)	(426,709,008)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	332	10		(2,470,885)	(3,944,337)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	333	11		3,365,240,946	(2,794,661,324)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	334	12		(250,746,356)	(160,049,166)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	335	13			
- Tiền lãi vay đã trả	336	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	337	15		(447,009,295)	(346,315,349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	338	16			2,726,364
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	339	17		(341,357,993)	(350,410,279)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	33	20		2,022,939,371	(1,254,111,576)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	441	21			(1,159,090,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	442	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	443	23		(1,500,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	444	24			1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	445	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	446	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	447	27		558,455,468	500,377,627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	30		(941,544,532)	841,286,718

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	551	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	552	32			
3. Tiền thu từ đi vay	553	33	VII.3		
4. Tiền trả nợ gốc vay	554	34	VII.4		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	555	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	556	36			(1,380,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	55	40		0	(1,380,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	66	50		1,081,394,839	(1,793,424,858)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	67	60		6,328,905,826	8,753,981,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	68	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	69	70		7,410,300,665	6,960,556,611

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG - 2017

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 2 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200576055 đăng ký lần đầu ngày 09/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.1 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.

1.2 Ngành nghề kinh doanh:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuế hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ logictisc; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ vận tải đa phương tiện (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung);
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi; thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá công ty áp dụng tại thời điểm 30/06/2017 là 22.530 VND/USD

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về lãi tiền gửi, phải thu về thuế thu nhập cá nhân của người lao động, các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh (sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu) không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí liên quan tới sửa chữa, nạo vét cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký; tiền ăn ca; tiền điện; phí kiểm toán và các khoản khác.

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 12/4/2017.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 63,92% vốn điều lệ và cử cán bộ tham gia quản lý, điều hành hoạt động của Công ty; có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	87.493.257	90.424.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.322.807.408	2.738.481.619
Cộng	2.410.300.665	2.828.905.826

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2017 VND		31/12/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
6.2 Dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	3.377.499.511	1.640.584.324
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.551.909.778	1.083.433.609
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Nhật Hải Đăng	68.388.943	205.988.100
Công ty Cổ phần Thức ăn gia súc Proconco Hải Phòng	48.086.675	648.034.459
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn		229.411.050
Công ty TNHH Động Lực	2.435.434.160	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	825.589.733	557.150.715

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
--	-------------------	-------------------

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	114.031.402	-	26.152.423	-
Phải thu lãi tiền gửi		-	18.579.167	-
Tạm ứng	53.568.000	-	3.000.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.910.651	-	1.573.256	-
Phải thu khác	58.552.751	-	3.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016 VND		31/12/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.367.531	-	10.896.646	-
Cộng	13.367.531	-	10.896.646	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Dài hạn	371.081.002	621.827.358
Chi phí sửa chữa tài sản	326.189.652	533.025.402
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.891.350	88.801.956

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2016	28.182.381.661	11.193.807.905	788.032.598	1.027.665.455	41.191.887.619
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2017	28.182.381.661	11.193.807.905	788.032.598	1.027.665.455	41.191.887.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2016	13.712.618.454	10.082.065.018	788.032.598	137.022.064	24.719.738.134
Khấu hao trong kỳ	721.619.754	489.264.384		51.383.271	1.262.267.412
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/06/2016	14.434.238.208	10.571.329.402	788.032.598	188.405.338	25.982.005.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	14.469.763.207	1.111.742.887	-	890.643.391	16.472.149.485
Tại ngày 30/06/2017	13.748.143.453	622.478.503		839.260.117	15.209.882.073

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01/01	405.354.546	639.790.000
Tăng trong năm		1.353.869.910
Mua sắm tài sản cố định		-
Xây dựng cơ bản		924.655.455

Kết chuyển sang tài sản cố định		1.159.090.909
Kết chuyển giảm khác		429.214.455
Tại ngày 30/06 (*)	405.354.546	405.354.546

(*) Bao gồm:

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn	311.636.364	311.636.364
Công trình xây dựng nhà văn phòng và nhà điều hành	93.718.182	93.718.182
Cộng	405.354.546	405.354.546

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	2.618.107.608	105.490.939
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.618.107.608	105.490.939
Nguyễn Văn Hoài		25.395.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Minh Hiếu Cẩm Phả		-
Công ty CP Thiết kế kiến trúc đô thị Á Đông	22.800.000	22.800.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư công trình Hàng Hải Việt Nam	151.183.448	12.583.448
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo Việt Mỹ	8.690.000	23.356.900
Công ty CP Thương mại Hồng Phát		21.355.591
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	2.435.434.160	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	411.755.138	739.317.669	882.537.797	268.535.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.276.367	205.066.293	447.009.295	77.333.365
Thuế thu nhập cá nhân	8.168.536	69.118.262	28.103.350	49.183.448
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	156.000.000		156.000.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	739.200.041	1.172.502.224	1.360.650.442	551.051.823

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	791.600.552	180.616.856
Chi phí nạo vét cầu cảng		-
Phụ cấp HĐQT, BKS và thư ký	43.624.000	41.000.000
Tiền ăn ca	40.370.000	58.420.000
Tiền điện	45.000.000	41.369.880
Phí kiểm toán		30.000.000
Chi phí phải trả khác	662.606.552	9.826.976

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
16.1 Ngắn hạn	1.616.809.932	257.286.582
Kinh phí công đoàn	201.439.932	210.826.582
Cổ tức phải trả Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.380.600.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.770.000	46.460.000
16.2 Dài hạn	6.000.000	11.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.000.000	11.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	24.000.000.000	3.881.400.000	4.635.744.306	725.372.912	33.242.517.218
Tăng trong năm trước	-	-	285.022.912	2.986.164.421	3.271.187.333
Lãi trong năm	-	-	-	2.986.164.421	2.986.164.421
Phân phối lợi nhuận	-	-	285.022.912	-	285.022.912
Giảm trong năm trước	-	-	-	725.372.912	725.372.912
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	725.372.912	725.372.912
Số đầu năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	4.920.767.218	2.986.164.421	35.788.331.639
Tăng trong năm nay				820.265.176	820.265.176
Lãi trong năm				820.265.176	820.265.176
Phân phối lợi nhuận			196.304.421		196.304.421
Giảm trong năm nay				2.986.164.421	2.986.164.421
Phân phối lợi nhuận				2.986.164.421	2.986.164.421
Số cuối năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	820.265.176	33.818.736.815

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		31/12/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Các cổ đông khác	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2016 VND	Năm 2016 VND
Tại 01/01	24.000.000.000	24.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Cuối kỳ	24.000.000.000	24.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2017 VND	Năm 2016 VND
Tại 01/01	2.986.164.421	725.372.912
Tăng trong năm	820.265.176	2.986.164.421
Lợi nhuận trong năm	820.265.176	2.986.164.421
Giảm trong năm	2.986.164.421	725.372.912
Phân phối lợi nhuận năm trước		725.372.912
Trích quỹ đầu tư phát triển	196.304.421	285.022.912
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	629.860.000	440.350.000
Phân phối lợi nhuận năm nay		-
Chia cổ tức	2.160.000.000	-
Cuối kỳ	820.265.176	2.986.164.421
c. Cổ phiếu	30/06/2017 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/06/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ (USD)	4.644,21	2.897,51
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.343.296.139	10.384.616.087
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.180.472.388	6.693.010.149
Cộng	26.523.768.527	17.077.626.236
20. DOANH THU	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.074.721.102	20.804.169.086
Doanh thu bán hàng hóa	20.532.301.555	10.470.531.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.542.419.547	10.333.638.036

Các khoản giảm trừ doanh thu

-

-

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

30/06/2017

30/06/2016

VND

VND

Lãi tiền gửi

558.455.468

500.377.627

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

30/06/2017

30/06/2016

VND

VND

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp

784.639.362

929.985.599

Chi phí nhân công

784.639.362

929.985.599

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

1.302.110.849

1.456.237.648

Cộng

2.086.750.211

2.386.223.247

23. THU NHẬP KHÁC

30/06/2017

30/06/2016

VND

VND

Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Thu từ bán công cụ, dụng cụ

2.673.637

2.726.364

Cộng

2.673.637

2.726.364

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.025.331.469	1.843.423.594
Các khoản điều chỉnh tăng (2)		
Chi phí không được trừ		
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	1.025.331.469	1.843.423.594
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	205.066.293	368.684.718

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	820.265.176	1.474.738.876
Các khoản điều chỉnh giảm (2)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	820.265.176	1.474.738.876
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	342	614

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2017 VND	30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.194.132	87.450.607
Chi phí nhân công	2.978.151.824	4.136.742.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.884.138	1.430.822.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.668.840	508.574.276
Chi phí khác	839.573.454	529.420.532
Cộng	6.180.472.388	6.693.010.149

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc BCTC tại ngày 30/06/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho BCTC tại ngày 30/06/2017.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Vân Anh




Nguyễn Mạnh Cường